

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/10/2021		•	
Tuần 25/10-29/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Vừa bước vào phiên sáng, thị trường chịu lực bán mạnh khiến VN-Index giảm 8 điểm. Tuy nhiên, lực bắt đáy đã đưa chỉ số trở lại vùng trên 1380 điểm. Thị trường giằng co tại khu vực này trong suốt cả ngày, phải đến cuối phiên chiều, lực mua bắt ngờ áp đảo, đẩy VN-Index tăng hơn 10 điểm trước khi đóng cửa tại mốc 1391 điểm. Thanh khoản thị trường giảm so với phiên hôm trước nhưng độ rộng thị trường lại nghiêng về phía tích cực cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định. Ngày hôm nay có 14/19 ngành tăng điểm với mức tăng tương đối đồng đều. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay lượng bán ròng trên HSX giảm đáng kể so với những phiên giao dịch gần đây. VN-Index dự kiến sẽ duy trì vận động trong vùng tích lũy 1380-1400 điểm khi các chỉ báo kỹ thuật chưa dấu hiệu thay đổi xu hướng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/10/2021, các chứng quyền có tín hiệu điều chỉnh trong bối cảnh thị trường tăng điểm. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: DBC _Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +6.23 điểm, đóng cửa 1,391.63 điểm. HNX-Index +1.93 điểm, đóng cửa 397.81 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: HPG (+1.41), GAS (+0.90), FPT (+0.48), MBB (+0.35), DIG (+0.28).
- Kéo chỉ số giảm: VNM (-0.27), MSN (-0.24), SAB (-0.21), PDR (-0.21), NVL (-0.19).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 19,535 tỷ đồng, giảm 23% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,028 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16 điểm. Thị trường có 216 mã tăng, 62 mã tham chiếu và 209 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -60.89 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm NLG (-88.18 tỷ), VNM (-50.95 tỷ), VRE (-45.71 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -29.84 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1391.63
Giá trị: 19534.6 tỷ 6.23 (0.45%)
Khối ngoại (ròng): -60.89 tỷ

HNX-INDEX 397.81
Giá trị: 2419.64 tỷ 1.93 (0.49%)
Khối ngoại (ròng): -29.84 tỷ

UPCOM-INDEX 101.88
Giá trị: 1573.07 tỷ 0.96 (0.95%)
Khối ngoại(ròng): 58.78 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	83.6	-0.24%
Giá vàng	1,802	-0.29%
Tỷ giá USD/VND	22,757	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,419	0.03%
Tỷ giá JPY/VND	19,963	-0.36%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	16.09%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	66.7	NLG	-88.2
VHC	28.9	VNM	-51.0
HSG	25.7	VRE	-45.7
FUEVFVN	21.9	VIC	-32.8
KBC	19.7	PNJ	-30.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	83.69	-0.08%	1.52%	13.69%	100.50%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	85.93	-0.07%	1.00%	11.27%	99.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	252.13	0.20%	1.85%	17.94%	116.23%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1805.86	-0.10%	2.07%	3.17%	-7.38%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.51	-0.25%	3.56%	9.31%	-3.41%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1246.25	-0.06%	0.75%	-3.75%	27.85%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	761.00	0.20%	3.40%	5.15%	23.64%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.19	-0.93%	-0.16%	13.15%	16.23%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	199.61	0.45%	-2.13%	11.09%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.39	1.62%	0.21%	-4.44%	43.31%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	202.55	1.35%	0.47%	6.27%	76.90%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9867.50	1.68%	-3.22%	6.41%	45.52%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	754.17	-1.49%	-11.86%	-11.72%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	813.99	-1.79%	-8.72%	-7.93%			
Nhôm	USD/ton	2875.50	0.26%	-9.22%	-2.51%	57.35%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	108.05	-0.50%	-2.38%	-0.42%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	195.45	7.98%	-13.35%	7.10%	209.99%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 46 US cent lên 85.99 USD/thùng, hợp đồng này trong phiên đã đạt 86.7 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 10/2018. Dầu thô WTI không đổi tại 83.76 USD/thùng, sau khi đạt 85.41 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 10/2014.
- Giá dầu tăng trong phiên đầu tuần và đã chạm mức cao nhất trong nhiều năm, do nguồn cung toàn cầu thiếu hụt và nhu cầu nhiên liệu ở Mỹ mạnh.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.8% lên 1,805.9 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12 của Mỹ đóng cửa tăng 0.6% lên 1,806.8 USD/ounce.
- Do lo lắng kéo dài về lạm phát, lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm đã giảm xuống mức thấp nhất phiên tại 1.62%, làm giảm chi phí giữ vàng.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt giao tháng 1/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.7% lên 688.50 CNY (107.85 USD)/tấn. Giá đã giảm xuống mức thấp nhất một tháng tại 642.5 CNY/ tấn trong ngày 21/10.
- Giá quặng sắt ở Đại Liên tăng, nhưng lo lắng về nhu cầu thép sụt giảm tại Trung Quốc khiến đà tăng bị hạn chế.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 4.9 JPY hay 2.1% xuống 226 JPY/kg. Giá cao su giao tháng 1/2022 tại Thượng Hải giảm 385 CNY xuống 14,605 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tiếp tục giảm, theo xu hướng sụt giảm bởi lo lắng về tăng trưởng kinh tế yếu hơn tại Trung Quốc – nước tiêu thụ cao su hàng đầu.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 0.31 US cent hay 1.6% lên 19.39 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12 tăng 4.8 USD hay 1% lên 505.4 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 1.3% lên 2,0255 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 đóng cửa tăng 54 USD hay 2.5% lên 2,195 USD/tấn.

	26/10	% 26/10	25/10	% 25/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1391.63	0.45%	1385.40	-0.28%	-0.27%	2.99%
S&P 500			4566.48	0.47%	1.78%	2.64%
HĐTL S&P500	4580.50	0.49%	4558.00	0.47%	1.54%	3.03%
Shang- hai	3597.64	-0.34%	3609.86	0.76%	0.12%	-1.60%
Euro Stoxx	4224.44	0.86%	4188.31	-0.01%	1.38%	1.59%

Phân tích kỹ thuật
DBC_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: DBC đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 58.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã nằm trên 2 đường MA20 và MA50 ủng hộ xu hướng tăng. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 60.9, chốt lãi tại ngưỡng 69.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 58.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

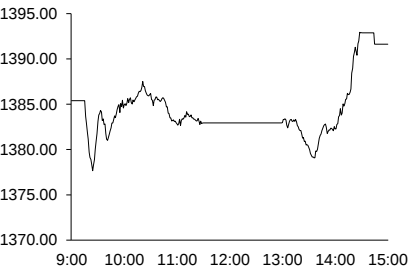
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	1.50%
Xây dựng và Vật liệu	1.40%
Công nghệ Thông tin	1.32%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.07%
Dịch vụ tài chính	1.03%
Du lịch và Giải trí	0.88%
Dầu khí	0.78%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.71%
Hóa chất	0.53%
Thực phẩm và đồ uống	0.41%
Ngân hàng	0.34%
Bất động sản	0.28%
Y tế	0.21%
Truyền thông	0.07%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	-0.01%
Bán lẻ	-0.25%
Ô tô và phụ tùng	-0.33%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.39%

Hình 1

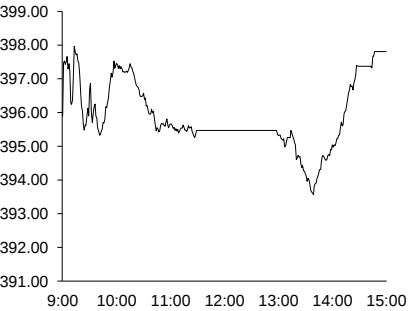
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.3	1	-0.31%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	13.1	4	4.80%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	58.9	6	4.80%	Có thể tiếp tục mua
10/19/2021	MBG	11.5	14	10.5	13.3	7	15.65%	Có thể tiếp tục mua
10/15/2021	TDT	14.6	17	13.5	16.3	11	11.64%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	10.65	12	4.41%	Có thể tiếp tục mua
10/13/2021	VNP	22.5	25	21.5	24.3	13	8.00%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	46.9	19	8.31%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	32.65	20	-3.12%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/5/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	36.7	21	5.92%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	39.45	22	6.33%	Có thể tiếp tục mua
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	12.9	26	6.17%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	56.3	28	7.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	30.6	41	7.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

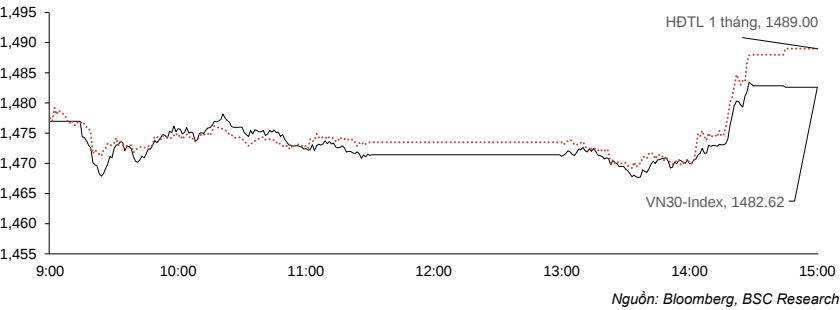
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
9/23/2021	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
9/22/2021	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
9/21/2021	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
9/20/2021	VNM	88.7	95	85	TP	24	7.10%
9/17/2021	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	2	7.52%	-1.71%	6.20%	17
Cổ phiếu đã chốt	200	130	14.24%	-7.81%	5.55%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4Market outlook Stock market: Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1489.00	0.74%	6.38	13.1%	149,671	11/18/2021	25
VN30F2112	1488.00	0.81%	5.38	63.1%	323	12/16/2021	53
VN30F2203	1485.40	0.64%	2.78	71.4%	48	3/17/2022	144
VN30F2206	1485.00	0.68%	2.38	128.6%	80	6/16/2022	235

Nhận định:

- VN30 tăng +6.23 điểm lên 1482.62 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như GAS, HPG, VIC, GVR, PDR tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. VN30 hồi phục khá tốt sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 1460 điểm. Điều này cho thấy lực bắt đáy khá mạnh tại vùng 1460-1470 điểm.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều tăng. Số lượng HĐ mở và KLGD tăng ở các HĐTL đều đang tăng cho thấy xu hướng giao dịch khá mạnh trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2114	4/27/2022	183	10:1	850,600	34.03%	1,200	1,170	3.54%	579	2.02	90,889	56,789	56,300
CTCB2109	3/7/2022	132	4:1	258,300	35.66%	2,200	2,530	3.27%	1,316	1.92	56,560	50,000	51,000
CVHM2112	2/10/2022	107	10:1	271,200	29.17%	1,500	1,040	2.97%	328	3.17		84,000	78,700
CVRE2107	12/2/2021	37	10:1	261,900	35.42%	1,200	490	2.08%	53	9.18	48,779	33,179	30,600
CNVL2103	1/19/2022	85	5:1	93,600	30.57%	4,100	2,480	0.00%	1,164	2.13	121,550	105,000	103,300
CNVL2104	4/27/2022	183	20:1	301,500	30.57%	1,300	930	0.00%	380	2.45	266,888	108,888	103,300
CHPG2112	12/27/2021	62	6:1	58,000	34.03%	1,900	1,980	-0.50%	1,389	1.43	64,800	48,900	56,300
CVIC2105	1/6/2022	72	4.44:1	251,100	29.23%	3,250	1,070	-0.93%	1,115	0.96	119,188	120,000	92,200
CMWG2109	2/10/2022	107	3.32:1	10,600	32.38%	4,000	7,240	-1.36%	5,768	1.26	136,360	112,954	128,000
CVIC2106	4/27/2022	183	20:1	646,400	29.23%	1,000	770	-2.53%	290	2.66	125,888	98,888	92,200
CVJC2101	1/6/2022	72	5:1	37,500	22.24%	3,550	3,730	-2.61%	2,894	1.29	133,100	120,000	132,500
CMSN2108	4/27/2022	183	20:1	64,800	38.39%	1,600	1,000	-2.91%	451	2.22	253,599	159,999	139,600
CPNJ2108	2/10/2022	107	14:1	133,300	27.35%	1,500	990	-2.94%	510	1.94	128,360	97,000	98,300
CHPG2111	1/6/2022	72	5:1	4,389,300	34.03%	1,700	2,390	-3.63%	1,853	1.29	63,750	48,000	56,300
CVIC2104	1/7/2022	73	10:1	41,900	29.23%	2,000	820	-5.75%	7	118.84	169,600	124,000	92,200
CKDH2104	1/19/2022	85	2:1	255,100	29.92%	3,500	2,930	-5.79%	2,020	1.45	48,260	44,000	46,050
CFPT2105	1/6/2022	72	4.95:1	2,931,100	28.18%	3,500	3,350	-6.16%	2,698	1.24	104,400	86,000	96,900
CKDH2106	2/10/2022	107	1:1	61,200	29.92%	2,500	2,800	-8.50%	2,043	1.37	51,400	49,000	46,050
CKDH2103	12/2/2021	37	10:1	498,200	29.92%	1,200	420	-8.70%	82	5.14	60,879	48,779	46,050
CVHM2107	1/6/2022	72	5:1	2,044,400	29.17%	3,900	2,040	-16.05%	5	441.56	113,250	110,000	78,700
Tổng				12,609,400	30.86%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/10/2021, các chứng quyền có tín hiệu điều chỉnh trong bối cảnh thị trường tăng điểm.

- CMSN2105 và CMWG2106 tăng nhẹ lần lượt là 8.82% và 7.72%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 55.62%. CHPG2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.41% thị trường.
- CHPG2109, CKDH2105, CTCB2108 và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2115, CHPG2110 và CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CVJC2101 và CHPG2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-0.3%	0.9	3,967	5.5	6,428	19.9	5.0	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	98.3	-0.8%	1.0	972	2.3	4,214	23.3	4.0	48.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.3	-0.3%	1.4	2,075	5.7	2,522	25.5	2.3	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	52.7	-0.8%	0.5	512	2.3	4,211	12.5	1.7	56.4%	13.7%
VIC	Bất động sản	92.2	0.1%	0.7	15,254	5.3	1,767	52.2	3.9	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.6	0.7%	1.1	3,023	10.4	1,195	25.6	2.3	30.1%	9.3%
VHM	Bất động sản	78.7	0.3%	1.0	14,900	10.1	7,714	10.2	3.5	22.8%	40.2%
DXG	Bất động sản	22.3	0.5%	1.3	578	5.6	1,379		1.6	28.3%	11.0%
SSI	Chứng khoán	38.8	1.3%	1.5	1,657	14.7	1,861	20.8	3.4	43.2%	16.5%
VCI	Chứng khoán	61.3	2.2%	1.0	888	7.3	4,165	14.7	3.2	19.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	36.9	1.1%	1.6	734	3.3	2,651	13.9	2.9	47.1%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.9	2.1%	0.9	3,823	7.7	4,443	21.8	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.5	-0.6%	0.4	1,135	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	113.8	1.6%	1.3	9,470	11.7	4,283	26.6	4.4	2.5%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.6	0.9%	1.5	3,016	5.7	3,216	17.0	2.8	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.7	-1.0%	1.7	596	6.8	1,136	25.3	1.1	7.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	23.4	0.9%	0.8	3,154	8.7	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.8	0.7%	0.3	562	0.1	6,020	16.4	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	46.7	3.7%	0.8	795	11.1	4,018	11.6	2.1	10.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	31.8	1.0%	0.7	732	12.8	1,169	27.2	2.5	4.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	94.0	-0.1%	1.1	15,158	2.6	5,534	17.0	3.3	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.2	0.0%	1.3	6,855	0.9	2,464	15.9	1.9	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	29.9	0.0%	1.3	6,247	7.8	3,417	8.8	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	37.1	0.1%	1.2	7,161	9.1	2,807	13.2	2.7	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.0	1.3%	1.2	4,591	8.3	2,764	10.1	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.1	-0.5%	1.0	3,654	7.1	3,589	8.7	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	56.9	2.9%	0.7	203	0.4	4,762	11.9	2.0	83.4%	16.4%
NTP	Nhựa	61.9	9.6%	0.4	317	0.9	3,574	17.3	2.6	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.8	-1.9%	0.7	1,233	1.3	39	661.5	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.3	2.2%	1.1	10,949	66.9	5,616	10.0	3.4	24.9%	39.8%
HSG	Thép	47.7	1.4%	1.4	1,022	18.8	7,745	6.2	2.4	12.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	89.6	-0.6%	0.6	8,142	6.4	4,572	19.6	5.9	54.9%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	155.4	-0.8%	0.8	4,333	0.5	7,293	21.3	4.8	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	139.6	-0.6%	0.9	7,165	5.2	1,787	78.1	7.7	32.1%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.4	2.9%	1.2	585	3.4	951	22.5	1.7	7.2%	7.4%
ACV	Vận tải	85.2	-0.4%	0.8	8,064	0.1	577	147.7	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.5	0.5%	1.1	3,120	5.0	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	25.8	1.6%	1.7	2,488	0.5	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	50.4	0.8%	1.0	660	4.4	1,357	37.1	2.5	39.6%	6.7%
PVT	Vận tải	24.7	-0.2%	1.4	348	3.3	2,487	9.9	1.6	14.0%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	125.2	-0.7%	0.9	871	1.0	9,519	13.2	4.7	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.7	1.4%	0.4	715	1.1	2,098	17.5	2.6	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.4	1.2%	0.9	405	2.3	1,212	20.1	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	71.0	0.9%	1.1	228	1.3	2,005	35.4	0.6	44.9%	1.8%
CII	Xây dựng	21.4	4.1%	0.6	222	6.1	127	168.7	1.1	21.4%	0.6%
REE	Điện	75.2	-1.1%	-1.4	1,010	1.3	5,807	13.0	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	41.3	4.0%	-0.4	343	4.5	3,445	12.0	1.8	7.0%	17.5%
POW	Điện	12.4	0.8%	0.6	1,257	4.6	1,079	11.5	1.0	2.8%	8.7%
NT2	Điện	23.4	-0.6%	0.5	293	0.7	2,063	11.3	1.6	14.1%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	44.9	2.9%	1.1	1,112	27.1	1,706	26.3	1.6	17.8%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	47.5	0%	1.0	2,138	0.7			3.2	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	56.30	2.18	1.42	27.91MLN
GAS	113.80	1.61	0.91	2.37MLN
FPT	96.90	iên điều chỉ	0.48	1.86MLN
MBB	27.95	1.27	0.35	6.84MLN
VIB	36.80	1.80	0.27	1.19MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-0.28	1.64MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.25	850200	607060
SAB	0.00	-0.22	73200	373600
PDR	0.00	-0.22	4.74MLN	192700
NVL	0.00	-0.20	2.55MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KHP	8.42	6.99	0.01	166200.00
BCE	19.15	6.98	0.01	1.62MLN
VRC	19.15	6.98	0.02	728200
TLD	9.04	6.98	0.01	2.84MLN
DXV	6.46	6.95	0.00	181600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QCG	8.37	-6.90	-0.05	2.91MLN
SMA	11.30	-6.61	0.00	16300
LAF	20.00	-6.54	-0.01	14900.00
SFC	25.60	-6.23	-0.01	1700
PTC	11.10	-5.93	0.00	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NTP	61.90	9.56	0.35	342700.00
VC3	32.40	9.09	0.24	335900.00
L14	157.00	4.74	0.24	87500
SHS	37.00	1.09	0.22	2.82MLN
NVB	28.10	0.72	0.15	388100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	65.50	-1.21	-0.35	3.26MLN
PVS	28.70	-1.03	-0.13	5.43MLN
INN	38.80	-5.37	-0.05	209200
VCS	125.20	-0.71	-0.05	192100
IDJ	51.90	-0.95	-0.05	2.38MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

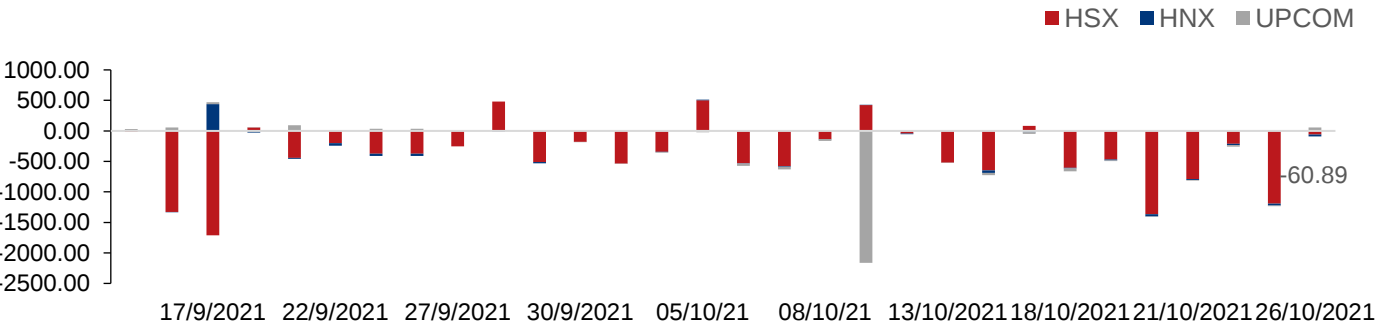
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTT	49.50	10.0	0.01	100
TXM	7.70	10.0	0.00	40600
VE4	38.70	9.9	0.00	300
HGM	41.10	9.9	0.04	20400
VXB	16.70	9.9	0.00	8900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CKV	12.60	-10.00	0.00	1000
SEB	44.60	-9.90	-0.04	6700
PSE	20.10	-9.87	-0.01	119200
SGH	42.10	-9.85	-0.02	200
PSW	22.00	-9.84	-0.02	564100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.1	3,589	8.7	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	34.2	1,267	27.0	1.8	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	13.1	566	23.1	1.3	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.6	-411		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	49.9	3,949	12.6	2.1	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	29.9	3,417	8.8	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	60.9	8,518	7.1	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	31.8	1168.9	27.2	2.5	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	156.9	7,258	21.6	5.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.3	4,602	24.4	7.1	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	74.0	5,988	12.4	3.7	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	46.7	4,018	11.6	2.1	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.7	2,633	12.4	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.3	1,379		1.6	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.9	4,443	21.8	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	113.8	4,283	26.6	4.4	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	39.5	1,180	33.4	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.3	5,616	10.0	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	47.7	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	11.5	-1,169		1.1	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	23.7	1,860	12.7	1.6	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	46.1	1,966	23.4	3.3	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	55.3	6,776	8.2	1.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	87.6	6,547	13.4	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	128.0	6,428	19.9	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	55.0	6,786	8.1	2.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	54.7	4,788	11.4	2.2	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.4	2,063	11.3	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.3	3,445	12.0	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	98.3	4,214	23.3	4.0	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.4	1,079	11.5	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.9	0	1267.8	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.7	1,136	25.3	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.4	951	22.5	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	40.4	1,064	38.0	4.1	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.2	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.0	4,965	10.3	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	94.0	5,534	17.0	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	22.4	570	39.3	1.8	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	63.5	4,475	14.2	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	78.7	7,714	10.2	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.6	4,572	19.6	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.1	2,807	13.2	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.6	1,195	25.6	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	71.0	5,812	12.2	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	78.5	3,256	24.1	6.7	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Phiên điều chỉnh	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639